

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**CHÍNH PHỦ**

Nghị định số 159/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017
biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam
để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Ấn Độ
giai đoạn 2018 - 2022

(Tiếp theo Công báo số 309 + 310)

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM
ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA ASEAN - ẤN ĐỘ
GIAI ĐOẠN 2018 - 2022

*(Kèm theo Nghị định số 159/2017/NĐ-CP
ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ)*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	Chương 71 Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại					
71.01	Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển					
7101.10.00	- Ngọc trai tự nhiên	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	- Ngọc trai nuôi cấy:					
7101.21.00	- - Chưa được gia công	1	0	0	0	0
7101.22.00	- - Đã gia công	1	0	0	0	0
71.02	Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm đá					
7102.10.00	- Kim cương chưa được phân loại	1	0	0	0	0
	- Kim cương công nghiệp:					
7102.21.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	1	0	0	0	0
7102.29.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0
	- Kim cương phi công nghiệp:					
7102.31.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	1	0	0	0	0
7102.39.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0
71.03	Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa khâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm đá; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được khâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển					
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7103.10.10	-- Rubi	1	0	0	0	0
7103.10.20	-- Ngọc bích (nephrite và jadeite)	1	0	0	0	0
7103.10.90	-- Loại khác	1	0	0	0	0
	- Đã gia công cách khác:					
7103.91	-- Rubi, saphia và ngọc lục bảo:					
7103.91.10	--- Rubi	1	0	0	0	0
7103.91.90	--- Loại khác	1	0	0	0	0
7103.99.00	-- Loại khác	1	0	0	0	0
71.04	Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển					
7104.10	- Thạch anh áp điện:					
7104.10.10	-- Chưa gia công	1	0	0	0	0
7104.10.20	-- Đã gia công	1	0	0	0	0
7104.20.00	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	1	0	0	0	0
7104.90.00	- Loại khác	1	0	0	0	0
71.05	Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp					
7105.10.00	- Của kim cương	1	0	0	0	0
7105.90.00	- Loại khác	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
71.06	Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột					
7106.10.00	- Dạng bột	1	0	0	0	0
	- Dạng khác:					
7106.91.00	- - Chưa gia công	1	0	0	0	0
7106.92.00	- - Dạng bán thành phẩm	1	0	0	0	0
7107.00.00	Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm	1	0	0	0	0
71.08	Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột					
	- Không phải dạng tiền tệ:					
7108.11.00	- - Dạng bột	1	0	0	0	0
7108.12	- - Dạng chưa gia công khác:					
7108.12.10	- - - Dạng cục, thỏi hoặc thanh đúc	1	0	0	0	0
7108.12.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
7108.13.00	- - Dạng bán thành phẩm khác	1	0	0	0	0
7108.20.00	- Dạng tiền tệ	1	0	0	0	0
7109.00.00	Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm	1	0	0	0	0
71.10	Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột					
	- Bạch kim:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7110.11	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:					
7110.11.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	1	0	0	0	0
7110.11.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
7110.19.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0
	- Paladi:					
7110.21	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:					
7110.21.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	1	0	0	0	0
7110.21.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
7110.29.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0
	- Rodi:					
7110.31	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:					
7110.31.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	1	0	0	0	0
7110.31.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
7110.39.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0
	- Iridi, osmi và ruteni:					
7110.41	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:					
7110.41.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	1	0	0	0	0
7110.41.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
7110.49.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0
71.11	Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, đất phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm					
7111.00.10	- Bạc hoặc vàng, mạ bạch kim	1	0	0	0	0
7111.00.90	- Loại khác	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
71.12	Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý					
7112.30.00	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	1	0	0	0	0
	- Loại khác:					
7112.91.00	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1	0	0	0	0
7112.92.00	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1	0	0	0	0
7112.99	- - Loại khác:					
7112.99.10	- - - Từ bạc, kể cả kim loại dát phủ bạc trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1	0	0	0	0
7112.99.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
71.13	Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý					
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:					
7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:					
7113.11.10	- - - Bộ phận	*	*	*	*	*
7113.11.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:					
7113.19.10	- - - Bộ phận	*	*	*	*	*
7113.19.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:					
7113.20.10	- - Bộ phận	*	*	*	*	*
7113.20.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
71.14	Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý					
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:					
7114.11.00	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	*	*	*	*	*
7114.19.00	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	*	*	*	*	*
7114.20.00	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	*	*	*	*	*
71.15	Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý					
7115.10.00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	7,5	0	0	0	0
7115.90	- Loại khác:					
7115.90.10	- - Bằng vàng hoặc bạc	*	*	*	*	*
7115.90.20	- - Bằng kim loại mạ vàng hoặc mạ bạc	*	*	*	*	*
7115.90.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
71.16	Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)					
7116.10.00	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	7,5	0	0	0	0
7116.20.00	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	*	*	*	*	*
71.17	Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác					
	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:					
7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rời:					
7117.11.10	- - - Bộ phận	7,5	0	0	0	0
7117.11.90	- - - Loại khác	7,5	0	0	0	0
7117.19	- - Loại khác:					
7117.19.10	- - - Vòng	*	*	*	*	*
7117.19.20	- - - Các đồ trang sức khác	*	*	*	*	*
7117.19.90	- - - Bộ phận	*	*	*	*	*
7117.90	- Loại khác:					
	- - Vòng:					
7117.90.11	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	*	*	*	*	*
7117.90.12	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	*	*	*	*	*
7117.90.13	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7117.90.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - Đồ trang sức khác:					
7117.90.21	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	*	*	*	*	*
7117.90.22	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	*	*	*	*	*
7117.90.23	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	*	*	*	*	*
7117.90.29	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - Bộ phận:					
7117.90.91	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	*	*	*	*	*
7117.90.92	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	*	*	*	*	*
7117.90.93	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	*	*	*	*	*
7117.90.99	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
71.18	Tiền kim loại					
7118.10	- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không được coi là tiền tệ chính thức:					
7118.10.10	- - Tiền bằng bạc	7,5	0	0	0	0
7118.10.90	- - Loại khác	7,5	0	0	0	0
7118.90	- Loại khác:					
7118.90.10	- - Tiền bằng vàng, được coi là tiền tệ chính thức hoặc không chính thức	7,5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7118.90.20	- - Tiền bằng bạc, loại được coi là tiền tệ chính thức	7,5	0	0	0	0
7118.90.90	- - Loại khác	7,5	0	0	0	0
	Chương 72 Sắt và thép					
72.01	Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác					
7201.10.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng	3	2	2	1	0
7201.20.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	3	2	2	1	0
7201.50.00	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	3	2	2	1	0
72.02	Hợp kim fero					
	- Fero - mangan:					
7202.11.00	- - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng	1	0	0	0	0
7202.19.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0
	- Fero - silic:					
7202.21.00	- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng	1	0	0	0	0
7202.29.00	- - Loại khác	3	2	2	1	0
7202.30.00	- Fero - silic - mangan	1	0	0	0	0
	- Fero - crôm:					
7202.41.00	- - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo trọng lượng	*	*	*	*	*
7202.49.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7202.50.00	- Fero - silic - crôm	1	0	0	0	0
7202.60.00	- Fero - niken	1	0	0	0	0
7202.70.00	- Fero - molipđen	1	0	0	0	0
7202.80.00	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	1	0	0	0	0
	- Loại khác:					
7202.91.00	- - Fero - titan và fero - silic - titan	1	0	0	0	0
7202.92.00	- - Fero - vanadi	1	0	0	0	0
7202.93.00	- - Fero - niobi	1	0	0	0	0
7202.99.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0
72.03	Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xộp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự					
7203.10.00	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	1	0	0	0	0
7203.90.00	- Loại khác	1	0	0	0	0
72.04	Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép					
7204.10.00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc	1	0	0	0	0
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:					
7204.21.00	- - Bảng thép không gỉ	0	0	0	0	0
7204.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
7204.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:					
7204.41.00	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mặt cưa, mặt giũa, phoi cắt và bavias, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	1	0	0	0	0
7204.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
7204.50.00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	1	0	0	0	0
72.05	Hạt và bột, của gang thổi, gang kính, sắt hoặc thép					
7205.10.00	- Hạt	1	0	0	0	0
	- Bột:					
7205.21.00	- - Cửa thép hợp kim	1	0	0	0	0
7205.29.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0
72.06	Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 72.03)					
7206.10	- Dạng thỏi đúc:					
7206.10.10	- - Có hàm lượng carbon trên 0,6% tính theo trọng lượng	3	0	0	0	0
7206.10.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0
7206.90.00	- Loại khác	3	0	0	0	0
72.07	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm					
	- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:					
7207.11.00	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7207.12	- - Loại khác, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):					
7207.12.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	*	*	*	*	*
7207.12.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
7207.19.00	- - Loại khác	*	*	*	*	*
7207.20	- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng:					
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					
7207.20.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:					
7207.20.21	- - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	*	*	*	*	*
7207.20.29	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:					
7207.20.91	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:					
7207.20.92	- - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	*	*	*	*	*
7207.20.99	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
72.08	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng					
7208.10.00	- Dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	*	*	*	*	*
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:					
7208.25.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7208.26.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	*	*	*	*	*
7208.27	- - Chiều dày dưới 3mm:					
	- - - Chiều dày dưới 2mm:					
7208.27.11	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	*	*	*	*	*
7208.27.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:					
7208.27.91	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	*	*	*	*	*
7208.27.99	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:					
7208.36.00	- - Chiều dày trên 10 mm	*	*	*	*	*
7208.37.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	*	*	*	*	*
7208.38.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	*	*	*	*	*
7208.39	- - Chiều dày dưới 3 mm:					
7208.39.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	*	*	*	*	*
7208.39.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
7208.40.00	- Dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình đập nổi trên bề mặt	*	*	*	*	*
	- Loại khác, dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:					
7208.51.00	- - Chiều dày trên 10 mm	*	*	*	*	*
7208.52.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	*	*	*	*	*
7208.53.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7208.54	-- Chiều dày dưới 3 mm:					
7208.54.10	--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	*	*	*	*	*
7208.54.90	--- Loại khác	*	*	*	*	*
7208.90	- Loại khác:					
7208.90.10	-- Dạng lượn sóng	*	*	*	*	*
7208.90.20	-- Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	*	*	*	*	*
7208.90.90	-- Loại khác	*	*	*	*	*
72.09	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng					
	- Ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):					
7209.15.00	-- Có chiều dày từ 3 mm trở lên	*	*	*	*	*
7209.16	-- Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm:					
7209.16.10	--- Chiều rộng không quá 1.250 mm	*	*	*	*	*
7209.16.90	--- Loại khác	*	*	*	*	*
7209.17	-- Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm:					
7209.17.10	--- Chiều rộng không quá 1.250 mm	*	*	*	*	*
7209.17.90	--- Loại khác	*	*	*	*	*
7209.18	-- Có chiều dày dưới 0,5 mm:					
7209.18.10	--- Tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP)	5	4,5	4,5	4	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	- - - Loại khác:					
7209.18.91	- - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	7	6,5	6,5	6	5,5
7209.18.99	- - - - Loại khác	7	6,5	6,5	6	5,5
	- Ở dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):					
7209.25.00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	*	*	*	*	*
7209.26	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm:					
7209.26.10	- - - Chiều rộng không quá 1.250 mm	*	*	*	*	*
7209.26.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
7209.27	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm:					
7209.27.10	- - - Chiều rộng không quá 1.250 mm	*	*	*	*	*
7209.27.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
7209.28	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:					
7209.28.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	*	*	*	*	*
7209.28.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
7209.90	- Loại khác:					
7209.90.10	- - Dạng lượn sóng	*	*	*	*	*
7209.90.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
72.10	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng					
	- Được mạ hoặc tráng thiếc:					
7210.11	- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7210.11.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	*	*	*	*	*
7210.11.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
7210.12	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:					
7210.12.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	*	*	*	*	*
7210.12.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
7210.20	- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:					
7210.20.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	1	0	0	0	0
7210.20.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0
7210.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:					
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					
7210.30.11	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	7	6	6	6	5
7210.30.12	- - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	7	6	6	6	5
7210.30.19	- - - Loại khác	7	6	6	6	5
	- - Loại khác:					
7210.30.91	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	7	6	6	6	5
7210.30.99	- - - Loại khác	7	6	6	6	5
	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:					
7210.41	- - Dạng lượn sóng:					
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					
7210.41.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7210.41.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	*	*	*	*	*
7210.41.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:					
7210.41.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*	*	*
7210.41.99	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
7210.49	- - Loại khác:					
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					
7210.49.11	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*	*	*
7210.49.12	- - - - Loại khác, chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*	*	*
7210.49.13	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	*	*	*	*	*
7210.49.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:					
7210.49.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*	*	*
7210.49.99	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
7210.50.00	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	*	*	*	*	*
	- Được mạ hoặc tráng nhôm:					
7210.61	- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm - kẽm:					
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					
7210.61.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*	*	*
7210.61.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7210.61.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:					
7210.61.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*	*	*
7210.61.92	- - - - Loại khác, dạng lượn sóng	*	*	*	*	*
7210.61.99	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
7210.69	- - Loại khác:					
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					
7210.69.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*	*	*
7210.69.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	*	*	*	*	*
7210.69.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:					
7210.69.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*	*	*
7210.69.99	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
7210.70	- Được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic:					
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:					
7210.70.11	- - - Được sơn	*	*	*	*	*
7210.70.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:					
7210.70.91	- - - Được sơn	*	*	*	*	*
7210.70.99	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
7210.90	- Loại khác:					
7210.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	*	*	*	*	*
7210.90.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
72.11	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng					
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:					
7211.13	- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình dập nổi:					
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					
7211.13.11	- - - - Dạng đai và dải; tấm phẳng	*	*	*	*	*
7211.13.12	- - - - Dạng lượn sóng	*	*	*	*	*
7211.13.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:					
7211.13.91	- - - - Dạng đai và dải; tấm phẳng	*	*	*	*	*
7211.13.99	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
7211.14	- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:					
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					
7211.14.13	- - - - Dạng đai và dải; tấm phẳng	*	*	*	*	*
7211.14.14	- - - - Dạng lượn sóng	*	*	*	*	*
7211.14.15	- - - - Dạng cuộn để cán lại	*	*	*	*	*
7211.14.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:					
7211.14.91	- - - - Dạng đai và dải; tấm phẳng	*	*	*	*	*
7211.14.92	- - - - Dạng lượn sóng	*	*	*	*	*
7211.14.93	- - - - Dạng cuộn để cán lại	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7211.14.99	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
7211.19	- - Loại khác:					
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					
7211.19.13	- - - - Dạng đai và dải; tấm phủ dụng	*	*	*	*	*
7211.19.14	- - - - Dạng lượn sóng	*	*	*	*	*
7211.19.15	- - - - Dạng cuộn để cán lại	*	*	*	*	*
7211.19.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:					
7211.19.91	- - - - Dạng đai và dải; tấm phủ dụng	*	*	*	*	*
7211.19.92	- - - - Dạng lượn sóng	*	*	*	*	*
7211.19.93	- - - - Dạng cuộn để cán lại	*	*	*	*	*
7211.19.99	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- Chưa được gia công quá mức cán ngươi (ép nguội):					
7211.23	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:					
7211.23.10	- - - Dạng lượn sóng	*	*	*	*	*
7211.23.20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	*	*	*	*	*
7211.23.30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	*	*	*	*	*
7211.23.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
7211.29	- - Loại khác:					
7211.29.10	- - - Dạng lượn sóng	*	*	*	*	*
7211.29.20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	*	*	*	*	*
7211.29.30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	*	*	*	*	*
7211.29.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7211.90	- Loại khác:					
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					
7211.90.11	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	*	*	*	*	*
7211.90.12	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng trên 400 mm	*	*	*	*	*
7211.90.13	- - - Dạng lượn sóng	*	*	*	*	*
7211.90.14	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	*	*	*	*	*
7211.90.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:					
7211.90.91	- - - Chiều dày không quá 0,17 mm	*	*	*	*	*
7211.90.99	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
72.12	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng					
7212.10	- Được mạ hoặc tráng thiếc:					
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					
7212.10.11	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	*	*	*	*	*
7212.10.13	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng trên 25 mm nhưng không quá 400 mm	*	*	*	*	*
7212.10.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:					
7212.10.92	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	*	*	*	*	*
7212.10.93	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng trên 25 mm nhưng không quá 400 mm	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7212.10.99	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
7212.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:					
7212.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	*	*	*	*	*
7212.20.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	*	*	*	*	*
7212.20.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
7212.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:					
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					
7212.30.11	- - - Dạng đai và dải có chiều rộng không quá 25 mm	*	*	*	*	*
7212.30.12	- - - Dạng đai và dải có chiều rộng trên 25 mm nhưng không quá 400 mm	*	*	*	*	*
7212.30.13	- - - Loại khác, chiều dày không quá 1,5 mm	*	*	*	*	*
7212.30.14	- - - Loại khác, được tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng	*	*	*	*	*
7212.30.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
7212.30.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
7212.40	- Được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic:					
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					
7212.40.11	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7212.40.12	- - - Dạng đai và dải khác	*	*	*	*	*
7212.40.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:					
7212.40.91	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	*	*	*	*	*
7212.40.92	- - - Dạng đai và dải; tấm phủ dụng	*	*	*	*	*
7212.40.99	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
7212.50	- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:					
	- - Mạ hoặc tráng bằng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm:					
7212.50.13	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	*	*	*	*	*
7212.50.14	- - - Dạng đai và dải; tấm phủ dụng	*	*	*	*	*
7212.50.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm kẽm:					
7212.50.23	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	*	*	*	*	*
7212.50.24	- - - Dạng đai và dải; tấm phủ dụng	*	*	*	*	*
7212.50.29	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:					
7212.50.93	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	*	*	*	*	*
7212.50.94	- - - Dạng đai và dải; tấm phủ dụng	*	*	*	*	*
7212.50.99	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
7212.60	- Được dát phủ:					
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					
7212.60.11	- - - Dạng đai và dải	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7212.60.12	- - - Loại khác, chiều dày không quá 1,5 mm	*	*	*	*	*
7212.60.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:					
7212.60.91	- - - Dạng đai và dải	*	*	*	*	*
7212.60.99	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
72.13	Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng					
7213.10	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán:					
7213.10.10	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn không quá 50 mm	*	*	*	*	*
7213.10.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
7213.20.00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	*	*	*	*	*
	- Loại khác:					
7213.91	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:					
7213.91.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	*	*	*	*	*
7213.91.20	- - - Thép cốt bê tông	*	*	*	*	*
7213.91.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
7213.99	- - Loại khác:					
7213.99.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	*	*	*	*	*
7213.99.20	- - - Thép cốt bê tông	*	*	*	*	*
7213.99.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
72.14	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng,					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán					
7214.10	- Đã qua rèn:					
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					
7214.10.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	*	*	*	*	*
7214.10.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:					
7214.10.21	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	*	*	*	*	*
7214.10.29	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
7214.20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:					
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					
	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:					
7214.20.31	- - - - Thép cốt bê tông	*	*	*	*	*
7214.20.39	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:					
7214.20.41	- - - - Thép cốt bê tông	*	*	*	*	*
7214.20.49	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:					
	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:					
7214.20.51	- - - - Thép cốt bê tông	*	*	*	*	*
7214.20.59	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:					
7214.20.61	- - - - Thép cốt bê tông	*	*	*	*	*
7214.20.69	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
7214.30	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt:					
7214.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7214.30.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
	- Loại khác:					
7214.91	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):					
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					
7214.91.11	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,38% trở lên và hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng	*	*	*	*	*
7214.91.12	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,17% đến 0,46% và hàm lượng mangan từ 1,2% đến dưới 1,65% tính theo trọng lượng	*	*	*	*	*
7214.91.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:					
7214.91.21	- - - - Có hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng	*	*	*	*	*
7214.91.29	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
7214.99	- - Loại khác:					
	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn:					
7214.99.11	- - - - Có hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng	*	*	*	*	*
7214.99.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:					
7214.99.91	- - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,38%, hàm lượng phot pho không quá 0,05% và hàm lượng lưu huỳnh không quá 0,05% tính theo trọng lượng	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7214.99.92	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,38% trở lên và hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng	*	*	*	*	*
7214.99.93	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,17% đến dưới 0,46% và hàm lượng mangan từ 1,2% đến dưới 1,65% tính theo trọng lượng	*	*	*	*	*
7214.99.99	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
72.15	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác					
7215.10	- Bảng thép dễ cắt gọt, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:					
7215.10.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	*	*	*	*	*
7215.10.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
7215.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:					
7215.50.10	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:					
7215.50.91	- - - Thép cốt bê tông	*	*	*	*	*
7215.50.99	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
7215.90	- Loại khác:					
7215.90.10	- - Thép cốt bê tông	*	*	*	*	*
7215.90.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
72.16	Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7216.10.00	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	*	*	*	*	*
	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:					
7216.21	- - Hình chữ L:					
7216.21.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	*	*	*	*	*
7216.21.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
7216.22.00	- - Hình chữ T	*	*	*	*	*
	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:					
7216.31	- - Hình chữ U:					
7216.31.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	*	*	*	*	*
7216.31.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
7216.32	- - Hình chữ I:					
7216.32.10	- - - Chiều dày từ 5 mm trở xuống	*	*	*	*	*
7216.32.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
7216.33	- - Hình chữ H:					
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					
7216.33.11	- - - - Chiều dày của cạnh (flange) không nhỏ hơn chiều dày của thân (web)	*	*	*	*	*
7216.33.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
7216.33.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7216.40	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên:					
7216.40.10	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	*	*	*	*	*
7216.40.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
7216.50	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:					
	- - Có chiều cao dưới 80 mm:					
7216.50.11	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	*	*	*	*	*
7216.50.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:					
7216.50.91	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	*	*	*	*	*
7216.50.99	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:					
7216.61.00	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	*	*	*	*	*
7216.69.00	- - Loại khác	*	*	*	*	*
	- Loại khác:					
7216.91	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng:					
7216.91.10	- - - Dạng góc, trừ góc đục lỗ, rãnh, có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7216.91.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
7216.99.00	- - Loại khác	*	*	*	*	*
72.17	Dây của sắt hoặc thép không hợp kim					
7217.10	- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:					
7217.10.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	*	*	*	*	*
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					
7217.10.22	- - - Dây tanh; dây dẹt cuộn tang; dây loại sử dụng để làm dây tạo cho bê tông dự ứng lực; dây thép để cắt gọt	*	*	*	*	*
7217.10.29	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:					
7217.10.32	- - - Dây làm nan hoa; dây tanh; dây dẹt cuộn tang; dây thép để cắt gọt	*	*	*	*	*
7217.10.33	- - - Dây loại sử dụng để làm dây tạo cho bê tông dự ứng lực	*	*	*	*	*
7217.10.39	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
7217.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm:					
7217.20.10	- - Chứa hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	*	*	*	*	*
7217.20.20	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% tính theo trọng lượng	*	*	*	*	*
	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,45% trở lên tính theo trọng lượng:					
7217.20.91	- - - Dây thép dùng làm lõi cho cáp dẫn điện bằng nhôm (ACSR)	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7217.20.99	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
7217.30	- Đúc mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:					
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:					
7217.30.11	- - - Mạ hoặc tráng thiếc	*	*	*	*	*
7217.30.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					
7217.30.21	- - - Mạ hoặc tráng thiếc	*	*	*	*	*
7217.30.29	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:					
7217.30.33	- - - Dây thép phủ đồng thau dùng trong sản xuất lớp cao su loại bơm hơi (dây tanh)	*	*	*	*	*
7217.30.34	- - - Dây thép phủ hợp kim đồng loại khác dùng để làm lớp cao su loại bơm hơi (dây tanh)	*	*	*	*	*
7217.30.35	- - - Loại khác, mạ hoặc tráng thiếc	*	*	*	*	*
7217.30.39	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
7217.90	- Loại khác:					
7217.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	*	*	*	*	*
7217.90.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
72.18	Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ					
7218.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	*	*	*	*	*
	- Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7218.91.00	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	*	*	*	*	*
7218.99.00	- - Loại khác	5	5	5	5	5
72.19	Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên					
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:					
7219.11.00	- - Chiều dày trên 10 mm	7	6	6	6	5
7219.12.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	7	6	6	6	5
7219.13.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	7	6	6	6	5
7219.14.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	7	6,5	6,5	6	5,5
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:					
7219.21.00	- - Chiều dày trên 10 mm	7	6	6	6	5
7219.22.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	7	6	6	6	5
7219.23.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	7	6	6	6	5
7219.24.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	7	6	6	6	5
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):					
7219.31.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	*	*	*	*	*
7219.32.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	7	6	6	6	5
7219.33.00	- - Chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	7	6	6	6	5
7219.34.00	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	7	6	6	6	5
7219.35.00	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	7	6	6	6	5
7219.90.00	- Loại khác	7	6	6	6	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
72.20	Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm					
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:					
7220.11	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên:					
7220.11.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	8,5	8	8	8	8
7220.11.90	- - - Loại khác	8,5	8	8	8	8
7220.12	- - Chiều dày dưới 4,75 mm:					
7220.12.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	8,5	8	8	8	8
7220.12.90	- - - Loại khác	8,5	8	8	8	8
7220.20	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):					
7220.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	7	6,5	6,5	6	5,5
7220.20.90	- - Loại khác	7	6,5	6,5	6	5,5
7220.90	- Loại khác:					
7220.90.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	8,5	8	8	8	8
7220.90.90	- - Loại khác	8,5	8	8	8	8
7221.00.00	Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều	8,5	8	8	8	8
72.22	Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác					
	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7222.11.00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	7	6	6	6	5
7222.19.00	- - Loại khác	7	6	6	6	5
7222.20	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:					
7222.20.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	7	6	6	6	5
7222.20.90	- - Loại khác	7	6	6	6	5
7222.30	- Các thanh và que khác:					
7222.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	7	6	6	6	5
7222.30.90	- - Loại khác	7	6	6	6	5
7222.40	- Các dạng góc, khuôn và hình:					
7222.40.10	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	7	6	6	6	5
7222.40.90	- - Loại khác	7	6	6	6	5
72.23	Dây thép không gỉ					
7223.00.10	- Có mặt cắt ngang trên 13 mm	7	6	6	6	5
7223.00.90	- Loại khác	7	6	6	6	5
72.24	Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác					
7224.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	*	*	*	*	*
7224.90.00	- Loại khác	7	6	6	6	5
72.25	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên					
	- Bảng thép silic kỹ thuật điện:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7225.11.00	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	*	*	*	*	*
7225.19.00	- - Loại khác	*	*	*	*	*
7225.30	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:					
7225.30.10	- - Thép gió	*	*	*	*	*
7225.30.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
7225.40	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:					
7225.40.10	- - Thép gió	*	*	*	*	*
7225.40.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
7225.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):					
7225.50.10	- - Thép gió	*	*	*	*	*
7225.50.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
	- Loại khác:					
7225.91	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:					
7225.91.10	- - - Thép gió	*	*	*	*	*
7225.91.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
7225.92	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:					
7225.92.10	- - - Thép gió	*	*	*	*	*
7225.92.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
7225.99	- - Loại khác:					
7225.99.10	- - - Thép gió	7	6	6	6	5
7225.99.90	- - - Loại khác	7	6	6	6	5
72.26	Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	- Bảng thép silic kỹ thuật điện:					
7226.11	- - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng:					
7226.11.10	- - - Dạng dài và dải, chiều rộng không quá 400 mm	8,5	8	8	8	8
7226.11.90	- - - Loại khác	8,5	8	8	8	8
7226.19	- - Loại khác:					
7226.19.10	- - - Dạng dài và dải, chiều rộng không quá 400 mm	8,5	8	8	8	8
7226.19.90	- - - Loại khác	8,5	8	8	8	8
7226.20	- Bảng thép gió:					
7226.20.10	- - Dạng dài và dải, chiều rộng không quá 400 mm	8,5	8	8	8	8
7226.20.90	- - Loại khác	8,5	8	8	8	8
	- Loại khác:					
7226.91	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng:					
7226.91.10	- - - Dạng dài và dải, chiều rộng không quá 400 mm	8,5	8	8	8	8
7226.91.90	- - - Loại khác	8,5	8	8	8	8
7226.92	- - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):					
7226.92.10	- - - Dạng dài và dải, chiều rộng không quá 400 mm	8,5	8	8	8	8
7226.92.90	- - - Loại khác	8,5	8	8	8	8
7226.99	- - Loại khác:					
	- - - Dạng dài và dải, chiều rộng không quá 400 mm:					
7226.99.11	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	8,5	8	8	8	8
7226.99.19	- - - - Loại khác	8,5	8	8	8	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	- - - Loại khác:					
7226.99.91	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	8,5	8	8	8	8
7226.99.99	- - - - Loại khác	8,5	8	8	8	8
72.27	Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều					
7227.10.00	- Bảng thép gió	8,5	8	8	8	8
7227.20.00	- Bảng thép mangan - silic	8,5	8	8	8	8
7227.90.00	- Loại khác	8,5	8	8	8	8
72.28	Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim					
7228.10	- Ổ dạng thanh và que, bằng thép gió:					
7228.10.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	8,5	8	8	8	8
7228.10.90	- - Loại khác	8,5	8	8	8	8
7228.20	- Ổ dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:					
	- - Có mặt cắt ngang hình tròn:					
7228.20.11	- - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	8,5	8	8	8	8
7228.20.19	- - - Loại khác	8,5	8	8	8	8
	- - Loại khác:					
7228.20.91	- - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	8,5	8	8	8	8
7228.20.99	- - - Loại khác	8,5	8	8	8	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7228.30	- Dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:					
7228.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	8,5	8	8	8	8
7228.30.90	- - Loại khác	8,5	8	8	8	8
7228.40	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn:					
7228.40.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	8,5	8	8	8	8
7228.40.90	- - Loại khác	8,5	8	8	8	8
7228.50	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội:					
7228.50.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	8,5	8	8	8	8
7228.50.90	- - Loại khác	8,5	8	8	8	8
7228.60	- Các loại thanh và que khác:					
7228.60.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	8,5	8	8	8	8
7228.60.90	- - Loại khác	8,5	8	8	8	8
7228.70	- Các dạng góc, khuôn và hình:					
7228.70.10	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	8,5	8	8	8	8
7228.70.90	- - Loại khác	8,5	8	8	8	8
7228.80	- Thanh và que rỗng:					
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:					
7228.80.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	8,5	8	8	8	8
7228.80.19	- - - Loại khác	8,5	8	8	8	8
7228.80.90	- - Loại khác	8,5	8	8	8	8
72.29	Dây thép hợp kim khác					
7229.20.00	- Bảng thép silic-mangan	3	3	3	3	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7229.90	- Loại khác:					
7229.90.20	- - Mặt cắt ngang không quá 5,5 mm	0	0	0	0	0
7229.90.30	- - Loại khác, bằng thép gió	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
7229.90.91	- - - Có hàm lượng crôm từ 0,5% trở lên tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0
7229.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	Chương 73 Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép					
73.01	Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình, đã được hàn					
7301.10.00	- Cọc cừ	3	0	0	0	0
7301.20.00	- Dạng góc, khuôn và hình	3	0	0	0	0
73.02	Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc tàu điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm đế (đế ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate), tà vẹt và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray					
7302.10.00	- Ray	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7302.30.00	- Lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác	3	0	0	0	0
7302.40.00	- Thanh nối ray và tấm đế	3	0	0	0	0
7302.90	- Loại khác:					
7302.90.10	- - Tà vệt (dầm ngang)	3	0	0	0	0
7302.90.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0
73.03	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, bằng gang đúc					
	- Các loại ống và ống dẫn:					
7303.00.11	- - Ống và ống dẫn không có đầu nối	5	0	0	0	0
7303.00.19	- - Loại khác	5	0	0	0	0
	- Loại khác:					
7303.00.91	- - Với đường kính ngoài không quá 100 mm	3	0	0	0	0
7303.00.99	- - Loại khác	3	0	0	0	0
73.04	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép					
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:					
7304.11.00	- - Bằng thép không gỉ	3	2	2	1	0
7304.19.00	- - Loại khác	3	2	2	1	0
	- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:					
7304.22	- - Ống khoan bằng thép không gỉ:					
7304.22.10	- - - Có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống	3	2	2	1	0
7304.22.90	- - - Loại khác	3	2	2	1	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7304.23	- - Ống khoan khác:					
7304.23.10	- - - Có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống	3	2	2	1	0
7304.23.90	- - - Loại khác	3	2	2	1	0
7304.24	- - Loại khác, bằng thép không gỉ:					
7304.24.10	- - - Ống chống và ống có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống	3	2	2	1	0
7304.24.90	- - - Loại khác	3	2	2	1	0
7304.29	- - Loại khác:					
7304.29.10	- - - Ống chống và ống có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống	3	2	2	1	0
7304.29.90	- - - Loại khác	3	2	2	1	0
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:					
7304.31	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):					
7304.31.10	- - - Ống chống và ống nối của cần khoan có ren trong và ren ngoài	3	2	2	1	0
7304.31.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi	3	2	2	1	0
7304.31.40	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	7	6	5	4	0
7304.31.90	- - - Loại khác	3	2	2	1	0
7304.39	- - Loại khác:					
7304.39.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi	3	2	2	1	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7304.39.40	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	7	6	5	4	0
7304.39.90	- - - Loại khác	3	2	2	1	0
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:					
7304.41.00	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	3	2	2	1	0
7304.49.00	- - Loại khác	3	2	2	1	0
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:					
7304.51	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):					
7304.51.10	- - - Ống chống và ống nối của cần khoan có ren trong và ren ngoài	3	2	2	1	0
7304.51.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi	3	2	2	1	0
7304.51.90	- - - Loại khác	3	2	2	1	0
7304.59	- - Loại khác:					
7304.59.10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi	3	2	2	1	0
7304.59.90	- - - Loại khác	3	2	2	1	0
7304.90	- Loại khác:					
7304.90.10	- - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi	3	2	2	1	0
7304.90.30	- - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	7	6	5	4	0
7304.90.90	- - Loại khác	3	2	2	1	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
73.05	Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt ngang hình tròn, đường kính ngoài trên 406,4 mm					
	- Ống dẫn được sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:					
7305.11.00	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	1	0	0	0	0
7305.12	- - Loại khác, hàn theo chiều dọc:					
7305.12.10	- - - Hàn điện trở (ERW)	10	10	9	7,5	0
7305.12.90	- - - Loại khác	10	10	9	7,5	0
7305.19	- - Loại khác:					
7305.19.10	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	10	10	9	7,5	0
7305.19.90	- - - Loại khác	10	10	9	7,5	0
7305.20.00	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	10	10	9	7,5	0
	- Loại khác, được hàn:					
7305.31	- - Hàn theo chiều dọc:					
7305.31.10	- - - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ	7	6	5	4	0
7305.31.90	- - - Loại khác	7	6	5	4	0
7305.39	- - Loại khác:					
7305.39.10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi	10	10	9	7,5	0
7305.39.90	- - - Loại khác	10	10	9	7,5	0
7305.90.00	- Loại khác	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
73.06	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hở hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự)					
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:					
7306.11	- - Hàn, bằng thép không gỉ:					
7306.11.10	- - - Hàn điện trở theo chiều dọc (ERW)	10	10	9	7,5	0
7306.11.20	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	10	10	9	7,5	0
7306.11.90	- - - Loại khác	10	10	9	7,5	0
7306.19	- - Loại khác:					
7306.19.10	- - - Hàn điện trở theo chiều dọc (ERW)	10	10	9	7,5	0
7306.19.20	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	10	10	9	7,5	0
7306.19.90	- - - Loại khác	10	10	9	7,5	0
	- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:					
7306.21.00	- - Hàn, bằng thép không gỉ	10	10	9	7,5	0
7306.29.00	- - Loại khác	10	10	9	7,5	0
7306.30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:					
	- - Ống dùng cho nồi hơi:					
7306.30.11	- - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm	*	*	*	*	*
7306.30.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - Ống thép được mạ đồng, tráng nhựa flo (fluororesin) hoặc kẽm cromat có đường kính ngoài không quá 15 mm:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7306.30.21	- - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm	*	*	*	*	*
7306.30.29	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
7306.30.30	- - Ống loại được sử dụng làm ống bọc (ống nhiệt) dùng cho các bộ phận phát nhiệt của bàn là điện phẳng hoặc nồi cơm điện, có đường kính ngoài không quá 12 mm	*	*	*	*	*
	- - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi:					
7306.30.41	- - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm	*	*	*	*	*
7306.30.49	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:					
7306.30.91	- - - Với đường kính trong từ 12,5 mm trở lên, đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	*	*	*	*	*
7306.30.92	- - - Với đường kính trong dưới 12,5 mm	*	*	*	*	*
7306.30.99	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
7306.40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:					
	- - Ống dùng cho nồi hơi:					
7306.40.11	- - - Với đường kính ngoài không quá 12,5 mm	7	6	5	4	0
7306.40.19	- - - Loại khác	7	6	5	4	0
7306.40.20	- - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ, có đường kính ngoài trên 105 mm	7	6	5	4	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7306.40.30	- - Ống và ống dẫn có chứa hàm lượng niken ít nhất là 30% tính theo trọng lượng, với đường kính ngoài không quá 10 mm	7	6	5	4	0
7306.40.90	- - Loại khác	7	6	5	4	0
7306.50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:					
	- - Ống dùng cho nồi hơi:					
7306.50.11	- - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm	3	2	2	1	0
7306.50.19	- - - Loại khác	3	2	2	1	0
	- - Loại khác:					
7306.50.91	- - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm	3	2	2	1	0
7306.50.99	- - - Loại khác	3	2	2	1	0
	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:					
7306.61	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật:					
7306.61.10	- - - Có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm	*	*	*	*	*
7306.61.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
7306.69	- - Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:					
7306.69.10	- - - Có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm	*	*	*	*	*
7306.69.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
7306.90	- Loại khác:					
	- - Ống và ống dẫn hàn đồng (cooper brazed):					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7306.90.11	- - - Có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm	*	*	*	*	*
7306.90.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:					
7306.90.91	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi, đường kính trong nhỏ hơn 12,5mm	*	*	*	*	*
7306.90.92	- - - Ống chịu áp lực cao khác	*	*	*	*	*
7306.90.93	- - - Loại khác, có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm	*	*	*	*	*
7306.90.99	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
73.07	Phụ kiện ghép nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép					
	- Phụ kiện dạng đúc:					
7307.11	- - Bằng gang đúc không dẻo:					
7307.11.10	- - - Phụ kiện của ống hoặc ống dẫn không có đầu nối	5	0	0	0	0
7307.11.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
7307.19.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0
	- Loại khác, bằng thép không gỉ:					
7307.21	- - Mặt bích:					
7307.21.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	0	0	0	0
7307.21.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
7307.22	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối:					
7307.22.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	0	0	0	0
7307.22.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7307.23	- - Loại hàn giáp mối:					
7307.23.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	0	0	0	0
7307.23.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
7307.29	- - Loại khác:					
7307.29.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	0	0	0	0
7307.29.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
	- Loại khác:					
7307.91	- - Mặt bích:					
7307.91.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	0	0	0	0
7307.91.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
7307.92	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và mãng sông, loại có ren để ghép nối:					
7307.92.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	0	0	0	0
7307.92.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
7307.93	- - Loại hàn giáp mối:					
7307.93.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	0	0	0	0
7307.93.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
7307.99	- - Loại khác:					
7307.99.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	0	0	0	0
7307.99.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
73.08	Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình, ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7308.10	- Cầu và nhịp cầu:					
7308.10.10	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	1	0	0	0	0
7308.10.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0
7308.20	- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn):					
	- - Tháp:					
7308.20.11	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	5	5	5	5	5
7308.20.19	- - - Loại khác	5	5	5	5	5
	- - Cột lưới (kết cấu giàn):					
7308.20.21	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	5	5	5	5	5
7308.20.29	- - - Loại khác	5	5	5	5	5
7308.30	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào:					
7308.30.10	- - Cửa ra vào, có độ dày từ 6 mm đến 8 mm	*	*	*	*	*
7308.30.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
7308.40	- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò:					
7308.40.10	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	3	2	2	1	0
7308.40.90	- - Loại khác	3	2	2	1	0
7308.90	- Loại khác:					
7308.90.20	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	8,5	8	8	8	8
7308.90.40	- - Tấm hoặc lá mạ kẽm được làm lượn sóng và uốn cong dùng trong ống dẫn, cống ngầm hoặc đường hầm	8,5	8	8	8	8
7308.90.50	- - Khung ray dùng để vận chuyển công-ten-nơ trên tàu thủy	8,5	8	8	8	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7308.90.60	- - Máng đỡ cáp điện có lỗ	8,5	8	8	8	8
	- - Loại khác:					
7308.90.92	- - - Lan can bảo vệ	8,5	8	8	8	8
7308.90.99	- - - Loại khác	8,5	8	8	8	8
73.09	Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt					
	- Loại sử dụng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hoá:					
7309.00.11	- - Được lót hoặc được cách nhiệt	1	0	0	0	0
7309.00.19	- - Loại khác	1	0	0	0	0
	- Loại khác:					
7309.00.91	- - Được lót hoặc được cách nhiệt	1	0	0	0	0
7309.00.99	- - Loại khác	1	0	0	0	0
73.10	Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt					
7310.10	- Có dung tích từ 50 lít trở lên:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7310.10.10	- - Được tráng thiếc	5	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
7310.10.91	- - - Được đúc, rèn hoặc dập, ở dạng thô	5	0	0	0	0
7310.10.99	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
	- Có dung tích dưới 50 lít:					
7310.21	- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):					
7310.21.10	- - - Có dung tích dưới 1 lít	5	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
7310.21.91	- - - - Được tráng thiếc	5	0	0	0	0
7310.21.99	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0
7310.29	- - Loại khác:					
7310.29.10	- - - Có dung tích dưới 1 lít	5	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
7310.29.91	- - - - Được tráng thiếc	3	0	0	0	0
7310.29.92	- - - - Được đúc, rèn hoặc dập khác, ở dạng thô	3	0	0	0	0
7310.29.99	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0
73.11	Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép					
	- Dạng hình trụ bằng thép đúc liền:					
7311.00.23	- - Có dung tích dưới 30 lít, dùng để chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	5	0	0	0	0
7311.00.24	- - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít, dùng để chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	5	0	0	0	0
7311.00.25	- - Loại khác, dùng để chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	5	0	0	0	0
7311.00.26	- - Loại khác, có dung tích dưới 30 lít	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7311.00.27	- - Loại khác, có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	5	0	0	0	0
7311.00.29	- - Loại khác	5	0	0	0	0
	- Loại khác:					
7311.00.91	- - Có dung tích không quá 7,3 lít	5	0	0	0	0
7311.00.92	- - Có dung tích trên 7,3 lít nhưng dưới 30 lít	5	0	0	0	0
7311.00.94	- - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	5	0	0	0	0
7311.00.99	- - Loại khác	5	0	0	0	0
73.12	Dây bện tao, thùng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện					
7312.10	- Dây bện tao, thùng và cáp:					
7312.10.10	- - Cuộn dây bện tao kiểu bọc, dây tao dệt và dây cáp chống xoắn	5	5	5	5	5
7312.10.20	- - Loại được mạ hoặc tráng bằng đồng thau và có đường kính danh định không quá 3 mm	5	5	5	5	5
	- - Loại khác:					
7312.10.91	- - - Dây thép bện tao cho bê tông dự ứng lực	5	5	5	5	5
7312.10.99	- - - Loại khác	5	5	5	5	5
7312.90.00	- Loại khác	1	0	0	0	0
7313.00.00	Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dệt, có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép	7,5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
73.14	Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới bằng sắt hoặc thép					
	- Tấm đan dệt thoi:					
7314.12.00	- - Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	5	0	0	0	0
7314.14.00	- - Tấm đan dệt thoi khác, bằng thép không gỉ	5	0	0	0	0
7314.19	- - Loại khác:					
7314.19.10	- - - Đai liền dùng cho máy móc, trừ loại bằng thép không gỉ	12,5	12,5	12,5	12	12
7314.19.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
7314.20.00	- Phên, lưới và rào, được hàn ở mặt nổi, bằng dây với kích thước mặt cắt ngang tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm ² trở lên	5	0	0	0	0
	- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mặt nổi:					
7314.31.00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	5	0	0	0	0
7314.39.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0
	- Tấm đan (cloth), phên, lưới và rào khác:					
7314.41.00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	7,5	0	0	0	0
7314.42.00	- - Được tráng plastic	7,5	0	0	0	0
7314.49.00	- - Loại khác	7,5	0	0	0	0
7314.50.00	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
73.15	Xích và các bộ phận của xích, bằng sắt hoặc thép					
	- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:					
7315.11	- - Xích con lăn:					
7315.11.10	- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	34	33,5	33	32,5	32
	- - - Loại khác:					
7315.11.91	- - - - Xích truyền, có độ dài mắt xích từ 6 mm đến 32 mm	12,5	12,5	12,5	12	12
7315.11.99	- - - - Loại khác	12,5	12,5	12,5	12	12
7315.12	- - Xích khác:					
7315.12.10	- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	5	0	0	0	0
7315.12.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
7315.19	- - Các bộ phận:					
7315.19.10	- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	34	33,5	33	32,5	32
7315.19.90	- - - Loại khác	12,5	12,5	12,5	12	12
7315.20.00	- Xích trượt	5	0	0	0	0
	- Xích khác:					
7315.81.00	- - Nối bằng chốt có ren hai đầu	5	0	0	0	0
7315.82.00	- - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	5	0	0	0	0
7315.89	- - Loại khác:					
7315.89.10	- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	30	29,5	29	28	27,5
7315.89.90	- - - Loại khác	12,5	12,5	12,5	12	12
7315.90	- Các bộ phận khác:					
7315.90.20	- - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	34	33,5	33	32,5	32
7315.90.90	- - Loại khác	12,5	12,5	12,5	12	12
7316.00.00	Neo tàu, neo móc và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
73.17	Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng					
7317.00.10	- Đinh dây	5	0	0	0	0
7317.00.20	- Ghim dập	5	0	0	0	0
7317.00.30	- Đinh giữ ray cho tà vẹt đường ray; bàn chông	5	0	0	0	0
7317.00.90	- Loại khác	5	0	0	0	0
73.18	Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép					
	- Các sản phẩm đã được ren:					
7318.11.00	- - Vít đầu vuông	1	0	0	0	0
7318.12	- - Vít khác dùng cho gỗ:					
7318.12.10	- - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	17	16,5	16,5	16	16
7318.12.90	- - - Loại khác	17	16,5	16,5	16	16
7318.13.00	- - Đinh móc và đinh vòng	5	0	0	0	0
7318.14	- - Vít tự hãm:					
7318.14.10	- - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	17	16,5	16,5	16	16
7318.14.90	- - - Loại khác	17	16,5	16,5	16	16
7318.15	- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7318.15.10	- - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	21,5	21	20,5	20	20
7318.15.90	- - - Loại khác	17	16,5	16,5	16	16
7318.16	- - Đai ốc:					
7318.16.10	- - - Cho bu lông có đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	21,5	21	20,5	20	20
7318.16.90	- - - Loại khác	17	16,5	16,5	16	16
7318.19	- - Loại khác:					
7318.19.10	- - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	21,5	21	20,5	20	20
7318.19.90	- - - Loại khác	17	16,5	16,5	16	16
	- Các sản phẩm không có ren:					
7318.21.00	- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	5	0	0	0	0
7318.22.00	- - Vòng đệm khác	5	0	0	0	0
7318.23	- - Đinh tán:					
7318.23.10	- - - Đường kính ngoài không quá 16 mm	5	0	0	0	0
7318.23.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
7318.24.00	- - Chốt hãm và chốt định vị	21,5	21	20,5	20	20
7318.29	- - Loại khác:					
7318.29.10	- - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	21,5	21	20,5	20	20
7318.29.90	- - - Loại khác	17	16,5	16,5	16	16
73.19	Kim khâu, kim đan, cái xoắn, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; ghim băng và các loại ghim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7319.40	- Ghim băng và các loại ghim khác:					
7319.40.10	- - Ghim băng	7,5	0	0	0	0
7319.40.20	- - Các loại ghim khác	7,5	0	0	0	0
7319.90	- Loại khác:					
7319.90.10	- - Kim khâu, kim mạng hoặc kim thêu	25,5	25	24,5	24	24
7319.90.90	- - Loại khác	25,5	25	24,5	24	24
73.20	Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép					
7320.10	- Lò xo lá và các lá lò xo:					
	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:					
7320.10.11	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	3	0	0	0	0
7320.10.12	- - - Dùng cho xe có động cơ khác	3	0	0	0	0
7320.10.19	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
7320.10.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0
7320.20	- Lò xo cuộn:					
	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:					
7320.20.11	- - - Dùng cho xe có động cơ	3	0	0	0	0
7320.20.12	- - - Dùng cho máy làm đất	3	0	0	0	0
7320.20.19	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
7320.20.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0
7320.90	- Loại khác:					
7320.90.10	- - Dùng cho xe có động cơ	3	0	0	0	0
7320.90.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
73.21	Bếp, bếp có lò nướng, vỉ lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép					
	- Dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm:					
7321.11.00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	15	12,5	10	9	5
7321.12.00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	7,5	0	0	0	0
7321.19	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn:					
7321.19.10	- - - Loại dùng nhiên liệu rắn	7,5	0	0	0	0
7321.19.90	- - - Loại khác	7,5	0	0	0	0
	- Dụng cụ khác:					
7321.81.00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	7,5	0	0	0	0
7321.82.00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	7,5	0	0	0	0
7321.89.00	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	7,5	0	0	0	0
7321.90	- Bộ phận:					
7321.90.10	- - Cửa bếp dầu hỏa	15	12,5	10	9	5
7321.90.20	- - Cửa dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm dùng nhiên liệu khí	15	12,5	10	9	5
7321.90.90	- - Loại khác	15	12,5	10	9	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
73.22	Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hòa), không làm nóng bằng điện, có lắp quạt hoặc quạt thổi chạy bằng mô tơ, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép					
	- Lò sưởi và bộ phận của chúng:					
7322.11.00	- - Bằng gang đúc	7,5	0	0	0	0
7322.19.00	- - Loại khác	7,5	0	0	0	0
7322.90.00	- Loại khác	7,5	0	0	0	0
73.23	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; bụi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép					
7323.10.00	- Bụi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	7,5	0	0	0	0
	- Loại khác:					
7323.91	- - Bằng gang đúc, chưa tráng men:					
7323.91.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	7,5	0	0	0	0
7323.91.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	7,5	0	0	0	0
7323.91.90	- - - Loại khác	7,5	0	0	0	0
7323.92.00	- - Bằng gang đúc, đã tráng men	7,5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7323.93	- - Bằng thép không gỉ:					
7323.93.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	15	12,5	10	9	5
7323.93.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	15	12,5	10	9	5
7323.93.90	- - - Loại khác	15	12,5	10	9	5
7323.94.00	- - Bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép, đã tráng men	7,5	0	0	0	0
7323.99	- - Loại khác:					
7323.99.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	12	10	9	9	5
7323.99.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	12	10	9	9	5
7323.99.90	- - - Loại khác	12	10	9	9	5
73.24	Thiết bị vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép					
7324.10	- Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ:					
7324.10.10	- - Bồn rửa nhà bếp	15	12,5	10	10	5
7324.10.90	- - Loại khác	15	12,5	10	10	5
	- Bồn tắm:					
7324.21	- - Bằng gang đúc, đã hoặc chưa được tráng men:					
7324.21.10	- - - Bồn tắm có hình dạng bên trong là hình chữ nhật hoặc hình thuôn (oblong)	15	12,5	10	10	5
7324.21.90	- - - Loại khác	15	12,5	10	10	5
7324.29	- - Loại khác:					
7324.29.10	- - - Bồn tắm có hình dạng bên trong là hình chữ nhật hoặc hình thuôn (oblong)	15	12,5	10	10	5
7324.29.90	- - - Loại khác	15	12,5	10	10	5
7324.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7324.90.10	- - Dùng cho bệ xí hoặc bệ đi tiểu giặt nước (loại cố định)	15	12,5	10	10	5
7324.90.30	- - Bô để giường bệnh và bô đi tiểu loại xách tay được	15	12,5	10	10	5
	- - Loại khác:					
7324.90.91	- - - Bộ phận của bồn rửa nhà bếp hoặc bồn tắm	15	12,5	10	10	5
7324.90.93	- - - Bộ phận của bệ xí hoặc bệ đi tiểu giặt nước (loại cố định)	15	12,5	10	10	5
7324.90.99	- - - Loại khác	15	12,5	10	10	5
73.25	Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép					
7325.10	- Bằng gang đúc không dẻo:					
7325.10.20	- - Nắp cống, lưới che cống và khung của chúng	5	0	0	0	0
7325.10.30	- - Máng và chén để thu mủ cao su	5	0	0	0	0
7325.10.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0
	- Loại khác:					
7325.91.00	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	5	0	0	0	0
7325.99	- - Loại khác:					
7325.99.20	- - - Nắp cống, lưới che cống và khung của chúng	5	0	0	0	0
7325.99.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
73.26	Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép					
	- Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7326.11.00	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	17	16,5	16,5	16	16
7326.19.00	- - Loại khác	17	16,5	16,5	16	16
7326.20	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:					
7326.20.50	- - Lòng nuôi gia cầm và loại tương tự	17	16,5	16,5	16	16
7326.20.60	- - Bẫy chuột	17	16,5	16,5	16	16
7326.20.90	- - Loại khác	17	16,5	16,5	16	16
7326.90	- Loại khác:					
7326.90.10	- - Bánh lái tàu thủy	8,5	8	8	8	8
7326.90.20	- - Máng và chén để thu mủ cao su	17	16,5	16,5	16	16
7326.90.30	- - Bộ kẹp bằng thép không gỉ đã lắp với măng sông cao su dùng cho các ống không có đầu nối và phụ kiện ghép nối bằng gang đúc	17	16,5	16,5	16	16
7326.90.60	- - Đèn Bunsen	17	16,5	16,5	16	16
7326.90.70	- - Móng ngựa; mấu, gai, đinh móc lắp trên giày để thúc ngựa	17	16,5	16,5	16	16
	- - Loại khác:					
7326.90.91	- - - Hộp đựng thuốc lá điếu	17	16,5	16,5	16	16
7326.90.99	- - - Loại khác	17	16,5	16,5	16	16
	Chương 74 Đồng và các sản phẩm bằng đồng					
7401.00.00	Sten đồng; đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)	0	0	0	0	0
7402.00.00	Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
74.03	Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công					
	- Đồng tinh luyện:					
7403.11.00	- - Cục âm và các phần của cục âm	0	0	0	0	0
7403.12.00	- - Thanh để kéo dây	0	0	0	0	0
7403.13.00	- - Que	0	0	0	0	0
7403.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Hợp kim đồng:					
7403.21.00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng - kẽm (đồng thau)	0	0	0	0	0
7403.22.00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng - thiếc (đồng thanh)	0	0	0	0	0
7403.29.00	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	0	0	0	0	0
7404.00.00	Phế liệu và mảnh vụn của đồng	0	0	0	0	0
7405.00.00	Hợp kim đồng chủ	0	0	0	0	0
74.06	Bột và vảy đồng					
7406.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp	0	0	0	0	0
7406.20.00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	0	0	0	0	0
74.07	Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình					
7407.10	- Bảng đồng tinh luyện:					
7407.10.30	- - Dạng hình	1	0	0	0	0
7407.10.40	- - Dạng thanh và que	1	0	0	0	0
	- Bảng hợp kim đồng:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7407.21.00	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	1	0	0	0	0
7407.29.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0
74.08	Dây đồng					
	- Bằng đồng tinh luyện:					
7408.11	- - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm:					
7408.11.10	- - - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa không quá 14 mm	7	6	6	6	5
7408.11.90	- - - Loại khác	7	6	6	6	5
7408.19.00	- - Loại khác	8,5	8	8	8	8
	- Bằng hợp kim đồng:					
7408.21.00	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	1	0	0	0	0
7408.22.00	- - Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken)	1	0	0	0	0
7408.29.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0
74.09	Đồng ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,15 mm					
	- Bằng đồng tinh luyện:					
7409.11.00	- - Dạng cuộn	1	0	0	0	0
7409.19.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0
	- Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau):					
7409.21.00	- - Dạng cuộn	1	0	0	0	0
7409.29.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0
	- Bằng hợp kim đồng - thiếc (đồng thanh):					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7409.31.00	-- Dạng cuộn	1	0	0	0	0
7409.39.00	-- Loại khác	1	0	0	0	0
7409.40.00	- Bảng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken)	1	0	0	0	0
7409.90.00	- Bảng hợp kim đồng khác	1	0	0	0	0
74.10	Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm					
	- Chưa được bồi:					
7410.11.00	-- Bảng đồng tinh luyện	1	0	0	0	0
7410.12.00	-- Bảng hợp kim đồng	1	0	0	0	0
	- Đã được bồi:					
7410.21	-- Bảng đồng tinh luyện:					
7410.21.10	- - - Tấm ép lớp được tráng phủ đồng dùng làm tấm mạch in	1	0	0	0	0
7410.21.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
7410.22.00	-- Bảng hợp kim đồng	1	0	0	0	0
74.11	Các loại ống và ống dẫn bằng đồng					
7411.10.00	- Bảng đồng tinh luyện	3	0	0	0	0
	- Bảng hợp kim đồng:					
7411.21.00	- - Bảng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	2	0	0	0	0
7411.22.00	- - Bảng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken)	2	0	0	0	0
7411.29.00	-- Loại khác	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
74.12	Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)					
7412.10.00	- Bảng đồng tinh luyện	1	0	0	0	0
7412.20	- Bảng hợp kim đồng:					
7412.20.20	- - Phụ kiện ghép nối cho ống vôi	1	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
7412.20.91	- - - Bảng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	1	0	0	0	0
7412.20.99	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
74.13	Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện					
7413.00.10	- Có đường kính không quá 28,28 mm	5	0	0	0	0
7413.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0
74.15	Đinh, đinh bấm, đinh ấn, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt hoặc thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng					
7415.10	- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự:					
7415.10.10	- - Đinh	5	0	0	0	0
7415.10.20	- - Ghim dập	5	0	0	0	0
7415.10.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	- Loại khác, chưa được ren:					
7415.21.00	- - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh)	3	0	0	0	0
7415.29.00	- - Loại khác	3	0	0	0	0
	- Loại khác, đã được ren:					
7415.33	- - Đinh vít; bu lông và đai ốc:					
7415.33.10	- - - Đinh vít	3	0	0	0	0
7415.33.20	- - - Bu lông và đai ốc	3	0	0	0	0
7415.39.00	- - Loại khác	3	0	0	0	0
74.18	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng đồng					
7418.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:					
7418.10.10	- - Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	25,5	25	24,5	24	24
7418.10.30	- - Thiết bị nấu hoặc đun nóng dùng trong gia đình, không dùng điện và các bộ phận của các sản phẩm này	25,5	25	24,5	24	24
7418.10.90	- - Loại khác	25,5	25	24,5	24	24

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7418.20.00	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng	*	*	*	*	*
74.19	Các sản phẩm khác bằng đồng					
7419.10.00	- Xích và các bộ phận của xích	1	0	0	0	0
	- Loại khác:					
7419.91	- - Đã được đúc, đúc khuôn, dập hoặc rèn nhưng chưa được gia công thêm:					
7419.91.10	- - - Thùng, két, bể chứa và các loại đồ chứa đựng tương tự không gắn các thiết bị cơ khí hoặc thiết bị gia nhiệt	3	0	0	0	0
7419.91.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
7419.99	- - Loại khác:					
	- - - Tấm đan (kể cả đai liên), phen và lưới, bằng dây đồng; sản phẩm dạng lưới bằng đồng được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới:					
7419.99.31	- - - - Dùng cho máy móc	1	0	0	0	0
7419.99.39	- - - - Loại khác	1	0	0	0	0
7419.99.40	- - - Lò xo	1	0	0	0	0
7419.99.50	- - - Hộp đựng thuốc lá điếu	1	0	0	0	0
7419.99.60	- - - Thiết bị nấu hoặc đun nóng, trừ loại dùng trong gia đình, và các bộ phận của các sản phẩm này	1	0	0	0	0
7419.99.70	- - - Các vật dụng được thiết kế riêng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	1	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
7419.99.91	- - - - Cục dương mạ điện; dụng cụ đo dung tích (trừ loại gia dụng)	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7419.99.92	- - - - Thùng, két, bể chứa và các loại đồ chứa đựng tương tự có dung tích từ 300 l trở xuống không gắn thiết bị cơ khí hoặc thiết bị gia nhiệt	1	0	0	0	0
7419.99.99	- - - - Loại khác	1	0	0	0	0
	Chương 75 Niken và các sản phẩm bằng niken					
75.01	Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken					
7501.10.00	- Sten niken	0	0	0	0	0
7501.20.00	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	0	0	0	0	0
75.02	Niken chưa gia công					
7502.10.00	- Niken, không hợp kim	0	0	0	0	0
7502.20.00	- Hợp kim niken	0	0	0	0	0
7503.00.00	Phế liệu và mảnh vụn niken	0	0	0	0	0
7504.00.00	Bột và vảy niken	0	0	0	0	0
75.05	Niken ở dạng thanh, que, hình và dây					
	- Thanh, que và hình:					
7505.11.00	- - Bằng niken, không hợp kim	0	0	0	0	0
7505.12.00	- - Bằng hợp kim niken	0	0	0	0	0
	- Dây:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7505.21.00	- - Bằng niken, không hợp kim	0	0	0	0	0
7505.22.00	- - Bằng hợp kim niken	0	0	0	0	0
75.06	Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng					
7506.10.00	- Bằng niken, không hợp kim	0	0	0	0	0
7506.20.00	- Bằng hợp kim niken	0	0	0	0	0
75.07	Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)					
	- Ống và ống dẫn:					
7507.11.00	- - Bằng niken, không hợp kim	0	0	0	0	0
7507.12.00	- - Bằng hợp kim niken	0	0	0	0	0
7507.20.00	- Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn	0	0	0	0	0
75.08	Sản phẩm khác bằng niken					
7508.10.00	- Tấm đan, phen và lưới, bằng dây niken	0	0	0	0	0
7508.90	- Loại khác:					
7508.90.30	- - Bulông và đai ốc	0	0	0	0	0
7508.90.50	- - Các sản phẩm mạ điện cực dương, bao gồm cả các sản phẩm sản xuất bằng phương pháp điện phân	0	0	0	0	0
7508.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	Chương 76					
	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm					
76.01	Nhôm chưa gia công					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7601.10.00	- Nhôm, không hợp kim	1	0	0	0	0
7601.20.00	- Hợp kim nhôm	1	0	0	0	0
7602.00.00	Phế liệu và mảnh vụn nhôm	0	0	0	0	0
76.03	Bột và vảy nhôm					
7603.10.00	- Bột không có cấu trúc vảy	1	0	0	0	0
7603.20	- Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm:					
7603.20.10	- - Vảy nhôm	1	0	0	0	0
7603.20.20	- - Bột có cấu trúc vảy	1	0	0	0	0
76.04	Nhôm ở dạng thanh, que và hình					
7604.10	- Bảng nhôm, không hợp kim:					
7604.10.10	- - Dạng thanh và que	5	5	5	5	5
7604.10.90	- - Loại khác	7	6	6	6	5
	- Bảng hợp kim nhôm:					
7604.21	- - Dạng hình rỗng:					
7604.21.10	- - - Dàn ống loại phù hợp dùng trong dàn lạnh của máy điều hòa không khí cho xe có động cơ	3	0	0	0	0
7604.21.20	- - - Thanh đệm bằng nhôm (dạng hình rỗng với một mặt có đục lỗ nhỏ dọc theo toàn bộ chiều dài)	3	0	0	0	0
7604.21.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
7604.29	- - Loại khác:					
7604.29.10	- - - Dạng thanh và que được ép đùn	1	0	0	0	0
7604.29.30	- - - Dạng hình chữ Y dùng cho dây khóa kéo, ở dạng cuộn	3	0	0	0	0
7604.29.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
76.05	Dây nhôm					
	- Bảng nhôm, không hợp kim:					
7605.11.00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	3	0	0	0	0
7605.19	- - Loại khác:					
7605.19.10	- - - Đường kính không quá 0,0508 mm	3	0	0	0	0
7605.19.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
	- Bảng hợp kim nhôm:					
7605.21.00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	2	0	0	0	0
7605.29	- - Loại khác:					
7605.29.10	- - - Có đường kính không quá 0,254 mm	2	0	0	0	0
7605.29.90	- - - Loại khác	2	0	0	0	0
76.06	Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm					
	- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):					
7606.11	- - Bảng nhôm, không hợp kim:					
7606.11.10	- - - Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép, nhưng chưa xử lý bề mặt	5	5	5	5	5
7606.11.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5
7606.12	- - Bảng hợp kim nhôm:					
7606.12.20	- - - Đế bản nhôm, chưa nhạ, dùng trong công nghệ in	1	0	0	0	0
	- - - Dạng lá:					
7606.12.32	- - - - Đế làm lon kể cả đáy lon và nắp lon, dạng cuộn	1	0	0	0	0
7606.12.33	- - - - Loại khác, bằng hợp kim nhôm 5082 hoặc 5182, có chiều rộng trên 1m, dạng cuộn	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7606.12.34	- - - - Loại khác, tấm litô hợp kim HA 1052 độ cứng H19 và hợp kim HA 1050 độ cứng H18	1	0	0	0	0
7606.12.35	- - - - Loại khác, đã gia công bề mặt	1	0	0	0	0
7606.12.39	- - - - Loại khác	1	0	0	0	0
7606.12.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
	- Loại khác:					
7606.91.00	- - Bảng nhôm, không hợp kim	1	0	0	0	0
7606.92.00	- - Bảng hợp kim nhôm	1	0	0	0	0
76.07	Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm					
	- Chưa được bồi:					
7607.11.00	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	1	0	0	0	0
7607.19.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0
7607.20	- Đã bồi:					
7607.20.10	- - Nhôm lá mỏng cách nhiệt	5	5	5	5	5
7607.20.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5
76.08	Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm					
7608.10.00	- Bảng nhôm, không hợp kim	1	0	0	0	0
7608.20.00	- Bảng hợp kim nhôm	1	0	0	0	0
7609.00.00	Các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông) bằng nhôm	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
76.10	Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận của các kết cấu bằng nhôm (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột); tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu					
7610.10	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào:					
7610.10.10	- - Cửa ra vào và các loại khung cửa ra vào và ngưỡng cửa ra vào	10	10	9	7,5	0
7610.10.90	- - Loại khác	10	10	9	7,5	0
7610.90	- Loại khác:					
7610.90.30	- - Mái phao trong hoặc mái phao ngoài dùng cho bể chứa xăng dầu	7	6	6	6	5
	- - Loại khác:					
7610.90.91	- - - Cầu và nhịp cầu; tháp hoặc cột lưới	1	1	1	1	1
7610.90.99	- - - Loại khác	1	1	1	1	1
7611.00.00	Các loại bể chứa, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
76.12	Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt					
7612.10.00	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	17	16,5	16,5	16	16
7612.90	- Loại khác:					
7612.90.10	- - Đồ chứa được đúc liền phù hợp dùng để đựng sữa tươi	5	0	0	0	0
7612.90.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0
7613.00.00	Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm	1	0	0	0	0
76.14	Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện					
7614.10	- Có lõi thép:					
	- - Cáp:					
7614.10.11	- - - Có đường kính không quá 25,3 mm	5	0	0	0	0
7614.10.12	- - - Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	5	0	0	0	0
7614.10.19	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
7614.10.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7614.90	- Loại khác:					
	- - Cấp:					
7614.90.11	- - - Có đường kính không quá 25,3 mm	5	0	0	0	0
7614.90.12	- - - Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	5	0	0	0	0
7614.90.19	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
7614.90.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0
76.15	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng nhôm					
7615.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:					
7615.10.10	- - Miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và loại tương tự	15	10	9	8	0
7615.10.90	- - Loại khác	25,5	25	24,5	24	24
7615.20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng:					
7615.20.20	- - Bô để giường bệnh, bô đi tiểu hoặc bô để phòng ngủ	15	10	9	8	0
7615.20.90	- - Loại khác	15	10	9	8	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
76.16	Các sản phẩm khác bằng nhôm					
7616.10	- Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm và các sản phẩm tương tự:					
7616.10.10	- - Đinh	5	0	0	0	0
7616.10.20	- - Ghim dập và đinh móc; bulông và đai ốc	5	0	0	0	0
7616.10.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0
	- Loại khác:					
7616.91.00	- - Tấm đan, phen, lưới và rào, bằng dây nhôm	5	0	0	0	0
7616.99	- - Loại khác:					
7616.99.20	- - - Nhôm bịt đầu ống loại phù hợp dùng để sản xuất bút chì	5	0	0	0	0
7616.99.30	- - - Đồng xèng, hình tròn, kích thước chiều dày trên 1/10 đường kính	5	0	0	0	0
7616.99.40	- - - Ống chỉ, lõi suốt, guồng quay tơ và sản phẩm tương tự dùng cho sợi dệt	5	0	0	0	0
	- - - Rèm:					
7616.99.51	- - - - Rèm chớp lật	5	0	0	0	0
7616.99.59	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0
7616.99.60	- - - Máng và chén để hứng mũ cao su	5	0	0	0	0
7616.99.70	- - - Hộp đựng thuốc lá điếu	5	0	0	0	0
7616.99.80	- - - Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	5	0	0	0	0
7616.99.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	Chương 78					
	Chì và các sản phẩm bằng chì					
78.01	Chì chưa gia công					
7801.10.00	- Chì tinh luyện	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
7801.91.00	- - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này	0	0	0	0	0
7801.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
7802.00.00	Phế liệu và mảnh vụn chì	0	0	0	0	0
78.04	Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì					
	- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:					
7804.11	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm:					
7804.11.10	- - - Chiều dày không quá 0,15 mm	0	0	0	0	0
7804.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
7804.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
7804.20.00	- Bột và vảy chì	0	0	0	0	0
78.06	Các sản phẩm khác bằng chì					
7806.00.20	- Thanh, que, dạng hình và dây	0	0	0	0	0
7806.00.30	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7806.00.40	- Len chì; vòng đệm; tấm điện cực dương	0	0	0	0	0
7806.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0
	Chương 79 Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm					
79.01	Kẽm chưa gia công					
	- Kẽm, không hợp kim:					
7901.11.00	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0
7901.12.00	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0
7901.20.00	- Hợp kim kẽm	0	0	0	0	0
7902.00.00	Phế liệu và mảnh vụn kẽm	0	0	0	0	0
79.03	Bột, bụi và vảy kẽm					
7903.10.00	- Bụi kẽm	0	0	0	0	0
7903.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
7904.00.00	Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây	0	0	0	0	0
79.05	Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng					
7905.00.40	- Chiều dày không quá 0,15 mm	0	0	0	0	0
7905.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0
79.07	Các sản phẩm khác bằng kẽm					
7907.00.30	- Ống máng, mái nhà, khung cửa sổ của mái nhà và các cấu kiện xây dựng khác	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
7907.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
7907.00.91	- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	3	0	0	0	0
7907.00.92	- - Các sản phẩm gia dụng khác	3	0	0	0	0
7907.00.93	- - Tấm điện cực dương; khuôn tô (stencil plates); đinh, đinh bấm, đai ốc, bu lông, đinh vít, đinh tán và những sản phẩm chốt tương tự; miếng kẽm hình lục giác dùng để sản xuất pin	3	0	0	0	0
7907.00.99	- - Loại khác	3	0	0	0	0
	Chương 80					
	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc					
80.01	Thiếc chưa gia công					
8001.10.00	- Thiếc, không hợp kim	1	0	0	0	0
8001.20.00	- Hợp kim thiếc	1	0	0	0	0
8002.00.00	Phế liệu và mảnh vụn thiếc	1	0	0	0	0
80.03	Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây					
8003.00.10	- Thanh hàn	3	0	0	0	0
8003.00.90	- Loại khác	1	0	0	0	0
80.07	Các sản phẩm khác bằng thiếc					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8007.00.20	- Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm	1	0	0	0	0
8007.00.30	- Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy	1	0	0	0	0
8007.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	1	0	0	0	0
	- Loại khác:					
8007.00.91	- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	5	0	0	0	0
8007.00.92	- - Các sản phẩm gia dụng khác	5	0	0	0	0
8007.00.93	- - Ống có thể gấp lại được (collapsible tubes)	5	0	0	0	0
8007.00.99	- - Loại khác	5	0	0	0	0
	Chương 81 Kim loại cơ bản khác; gồm kim loại; các sản phẩm của chúng					
81.01	Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn					
8101.10.00	- Bột	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
8101.94.00	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	1	0	0	0	0
8101.96.00	- - Dây	1	0	0	0	0
8101.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8101.99	- - Loại khác:					
8101.99.10	- - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; dạng hình, lá, dải và lá mỏng	0	0	0	0	0
8101.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
81.02	Molypden và các sản phẩm làm từ molypden, kể cả phế liệu và mảnh vụn					
8102.10.00	- Bột	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
8102.94.00	- - Molypden chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	1	0	0	0	0
8102.95.00	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	1	0	0	0	0
8102.96.00	- - Dây	1	0	0	0	0
8102.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	1	0	0	0	0
8102.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
81.03	Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn					
8103.20.00	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	1	0	0	0	0
8103.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	1	0	0	0	0
8103.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
81.04	Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn					
	- Magie chưa gia công:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8104.11.00	- - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0
8104.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
8104.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0
8104.30.00	- Mặt giữa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột	0	0	0	0	0
8104.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
81.05	Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn					
8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:					
8105.20.10	- - Coban chưa gia công	1	0	0	0	0
8105.20.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0
8105.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	1	0	0	0	0
8105.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
81.06	Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn					
8106.00.10	- Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	0	0	0	0
8106.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0
81.07	Cadimi và các sản phẩm làm từ cadimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn					
8107.20.00	- Cadimi chưa gia công; bột	1	0	0	0	0
8107.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	1	0	0	0	0
8107.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
81.08	Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn					
8108.20.00	- Titan chưa gia công; bột	1	0	0	0	0
8108.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	1	0	0	0	0
8108.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
81.09	Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn					
8109.20.00	- Zircon chưa gia công; bột	1	0	0	0	0
8109.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	1	0	0	0	0
8109.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
81.10	Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn					
8110.10.00	- Antimon chưa gia công; bột	1	0	0	0	0
8110.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	1	0	0	0	0
8110.90.00	- Loại khác	1	0	0	0	0
81.11	Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn					
8111.00.10	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0
8111.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0
81.12	Beryli, crôm, germani, vanadi, gali, hafni, indi, niobi (columbi), reni và tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn					
	- Beryli:					
8112.12.00	- - Chưa gia công; bột	1	0	0	0	0
8112.13.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8112.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Crôm:					
8112.21.00	- - Chưa gia công; bột	1	0	0	0	0
8112.22.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	1	0	0	0	0
8112.29.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0
	- Tali:					
8112.51.00	- - Chưa gia công; bột	1	0	0	0	0
8112.52.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	1	0	0	0	0
8112.59.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0
	- Loại khác:					
8112.92.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	1	0	0	0	0
8112.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
8113.00.00	Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0

(Xem tiếp Công báo số 313 + 314)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng